TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DUYÊN HẢI** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn; nợ chung và chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Truyền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Lệ Tuyết
2. Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Rine - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải tham gia phiên toà: Ông Trương Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp *"Ly hôn; nợ chung và chia tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1968; trú tại khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1967 trú tại khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; trụ sở: số 02 L, quận B, Tp.Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, chức vụ; Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đình T, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D; trụ sở: khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

2/. Bà Trương Thị N sinh năm 1973; trú tại: ấp L, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

3/. Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1971; trú tại: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

4/. Bà Nguyễn Thị Mộng Nsinh năm 1985; trú tại: khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

5/. Ông Nguyễn Tuấn D sinh năm 1989; trú tại: khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có mặt.

6/. Ủy ban nhân dân thị xã D; trụ sở: trụ sở: khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vũ P, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/9/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà N trình bày:

- Về hôn nhân: bà với ông H hai bên tự nguyện về sống chung như vợ chồng vào năm 1985, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hai người sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, do ông H không quan tâm đến vợ con, thường xuyên chơi đánh bạc và đánh bà nhiều lần nên hai người sống ly thân từ năm 2017 đến nay, trong thời gian sống ly thân thì ông Hùng cũng đã có quen người phụ nữ khác. Nay xét thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn ông H.

- Về con chung: con chung tên Nguyễn Thị Mộng N sinh năm 1985 và Nguyễn Tuấn D sinh năm 1989 hiện đã trưởng thành, đã tự lo cho cuộc sống nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: vợ chồng được cha mẹ bên chồng cho thửa đất 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất 298, diện tích 5.260m^2 và thửa đất 299, diện tích 4.440m^2, các thửa đất tọa lạc ấp L, xã L, thị xã D do hộ ông H đứng tên quyền sử dụng đất; ngoài ra còn có căn nhà vợ chồng xây trên đất thuê của Nhà nước. Theo đơn khởi kiện bà có yêu cầu chia tài sản là các quyền sử dụng đất thửa 245, 298 và thửa 299, tuy nhiên các thửa đất này đang thế chấp tại Ngân hàng nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia 03 quyền sử dụng đất tại thửa 245, 298 và 299. Nay chỉ yêu cầu giải quyết căn nhà xây trên đất Nhà nước, cụ thể bà yêu cầu được hưởng căn nhà diện tích 5,4m x 7,6m = 41,04m^2 và căn nhà diện tích 6,8m x 5,7m = 38,76m^2 tọa lạc khóm 2, phường 1, thị xã D.

- Về nợ chung: hiện vợ chồng có nợ gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D số tiền vốn vay 300.000.000 đồng và tiền lãi; nợ tiền mua gạo, cám của bà N mua trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 là 53.600.000 đồng; nợ bà tiền gạo của bà C là 12.000.000 đồng, tiền vay 14.100.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Theo đơn khởi kiện bà có yêu cầu giải

quyết nợ chung, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay Ngân hàng và bà C rút lại yêu cầu độc lập nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện này không yêu cầu giải quyết. Đối với nợ của bà N bà yêu cầu bà và ông H mỗi người trả ½ số nợ nêu trên; cụ thể bà trả cho bà N số tiền 26.800.000 đồng, ông H trả cho bà N số tiền 26.800.000 đồng. Theo đơn khởi kiện bà có trình bày và yêu cầu bà và ông H trả nợ cho bà N là 57.000.000 đồng là do tính nhầm nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.400.000 đồng, chỉ yêu cầu giải quyết số tiền 53.600.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông H trình bày: hai người về sống chung như vợ chồng vào năm 1985 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bà N thường xuyên hát Karaoke ông khuyên nhưng bà N không nghe; ông thừa nhận có thường xuyên uống rượu, có đánh bà N một lần và hiện ông có quen người phụ nữ khác. Nay ông xét thấy ông và bà N sống chung không hạnh phúc và không còn tình cảm nên ông yêu cầu xin ly hôn bà N.

- Về con chung: ông và bà N có người con chung như lời bà N trình bày là đúng sự thật. Nay hai con đã tự lo cho cuộc sống nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản: thửa đất 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất 298, diện tích 5.260m^2 và thửa đất 299, diện tích 4.440m^2, các thửa đất tọa lạc ấp L, xã Long Toàn, thị xã D là tài sản được cha mẹ của cho riêng ông. Hiện các thửa đất 245, 298 và 299 đang thế chấp cho Ngân hàng, do đó ông không yêu cầu giải quyết chia các quyền sử dụng đất tại thửa 245, 298 và 299 trong vụ án này. Riêng đối với nhà xây trên đất thuê của Nhà nước gồm 02 căn gồm: căn nhà diện tích 5,4m x 7,6m = 41,04m^2 và căn nhà diện tích 6,8m x 5,7m = 38,76m^2 tọa lạc khóm 2, phường 1, thị xã D là tài sản chung của vợ chồng hiện bà Nga và các con đang ở, do đó ông yêu cầu chia cho ông được hưởng căn nhà diện tích 6,8m x 5,7m = 38,76m^2, giao cho bà Nga được hưởng căn nhà diện tích 5,4m x 7,6m = 41,04m^2.

- Về nợ chung: ông thừa nhận ông và bà N thế chấp 03 quyền sử dụng đất tại thửa 245, 298 và 299 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh thị xã D vay số tiền 300.000.000 đồng, do đó hiện nay ông và bà N còn nợ Ngân hàng tiền vốn 300.000.000 đồng và tiền lãi. Tuy nhiên Ngân hàng rút đơn yêu cầu độc lập nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ của Ngân hàng trong vụ án này.

+ Đối với nợ của bà N ông cũng thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 gia đình có mua gạo, cám của bà N nhưng không rõ số nợ bao nhiêu, tuy nhiên khi bán bò ông có nói bà N trả cho bà N nên nghĩ đã trả xong, nay ông không đồng ý trả số nợ theo yêu cầu của bà Nmà giao cho bà Nga có trách nhiệm trả.

+ Riêng yêu cầu độc lập của bà C về số tiền 26.100.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K thì ông không có nợ. Nay bà C rút yêu cầu độc lập thì ông cũng không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa án đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và

phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D trình bày: Ngày 03/10/2018 ông H và bà N vay Ngân hàng số tiền 250.000.000 đồng, hạn trả nợ là 03/10/2020, lãi suất 9,5%/năm.Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa 245, 298 và 299, đất tọa lạc ấp L, xã L, thị xã D do hộ ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 25/12/2019 ông H và bà N đáo hạn vay lại số tiền 300.000.000 đồng và tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất thửa 245, 298 và 299. Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 20/12/2018 Ngân hàng yêu cầu ông H và bà N trả tiền nợ Ngân hàng, sau đó Ngân hàng có đơn rút lại đơn yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa Ngân hàng rút đơn yêu cầu độc lập; không yêu cầu ông H và bà N trả nợ số tiền vay 300.000.000 đồng, tiền lãi và xử lý tài sản thế chấp trong vụ án này.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Theo đơn yêu cầu độc lập bà có yêu cầu ông H và bà N trả số tiền tổng cộng 26.100.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên do bà không xuất trình được chứng cứ nên bà rút lại đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông H và bà N trả số tiền 26.100.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N trình bày: từ năm 2012 đến năm 2016 bà có bán gạo, cám cho ông H và bà N và hiện còn nợ bà số tiền 53.600.000 đồng. Theo lời trình bày của ông H giao trách nhiệm trả nợ cho bà N thì bà không đồng ý, vì ông H đã thừa nhận có mua thiếu bà từ năm 2012 đến năm 2016 và bà N có trả dần đến nay khi tổng kết nợ thì còn lại 53.600.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông H và bà N có trách nhiệm trả bà số tiền 53.600.000 đồng, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ bà không có yêu cầu.

- *Theo biên bản ghi lời khai và lời khai tại tòa bà N và ông D trình bày:* tài sản quyền sử dụng đất 245, 298, 299 và nhà cất trên đất nhà nước là tài sản chung của cha mẹ do cha mẹ tự yêu cầu và quyết định ông bà không có yêu cầu gì đối với tài sản này.

Tại phiên tòa bà N, ông H và bà N phát biểu ý kiến tranh luận: bà N cho rằng về số tiền còn nợ bà N 53.600.000 đồng là có thật, việc mua bán từ năm 2012 đến năm 2016 thì bà có trả và hiện chỉ còn nợ lại 53.600.000 đồng, việc ông H cho rằng trong thời gian này khi bán bò đã giao cho bà trả nợ hết nợ cho bà N là không đúng, vì số nợ thiếu từ năm 2012 đến năm 2016 thì có trả nhưng vẫn còn nợ nên bà và N có đối chiếu lại thì còn nợ 53.600.000 đồng, việc mua gạo và cám là để lo chung cho cuộc sống gia đình nên ông H và bà phải có trách nhiệm trả. Bà N cho rằng bà bán cho ông Hvà bà N nên phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà. Bà N và ông D đều cho rằng lời trình bày của bà N, bà N là đúng sự thật vì mua gạo là để lo cho cuộc sống chung của gia đình nên là trách nhiệm chung của cha mẹ. Về chia tài sản căn nhà xây trên đất nhà nước bà N cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên hiện bà và con không có chỗ ở nên yêu cầu được hưởng toàn bộ hai căn nhà, ông H không đồng ý vì tài sản chung thì yêu cầu chia cho ông hưởng một căn nhà.

- Tại văn bản số 427/UBND-NC ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân thị xã D có ý kiến: Ủy ban nhân thị xã D không có yêu cầu độc lập buộc ông H và bà N di

dời nhà ở và trả tiền thuê đất. Khi nào có yêu cầu thì sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Về thủ tục tố tụng: việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ theo trình tự, thủ tục; quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn và cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ về nguyên tắc cơ bản khi giải quyết vụ án, thành phần Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: bà Nvà ông H sống chung như vợ chồng từ năm 1985, tuy nhiên thời điểm này bà N và ông H chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định, do đó không công nhận bà N và ông H là vợ chồng. Về tài sản: thửa đất số 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất số 298, diện tích 5.260m^2; thửa đất số 299, diện tích 4.440m^2 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp L, xã L, thị xã D do hộ ông H đứng tên đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D, tại phiên tòa bà N rút lại yêu cầu và ông H không có yêu cầu chia nên đình chỉ xét xử. Đối với 02 căn nhà xây dựng trên đất của Nhà nước hiện bà Nga đang ở là tài sản chung của vợ chồng nên giao cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc bà N giao lại cho ông H ½ giá trị tài sản. Về nợ chung: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh thị xã D, C rút lại đơn yêu cầu độc lập và bà N rút yêu cầu trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử; đối với tiền nợ của bà N: theo lời trình bày của ông H thừa nhận ông và bà N có mua cám, gạo từ năm 2012-2016, tuy nhiên ông H không đồng ý cùng bà N trả là không có căn cứ, vì bà N, ông D và bà N đều thừa nhận còn nợ tiền bà N 53.600.000 đồng, lời trình bày phù hợp với lời trình bày của bà N nên ông H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền cho bà N. Đối với việc bà N rút lại yêu cầu trả nợ 3.400.000 đồng nên đình chỉ xét xử. Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đơn khởi kiện của bà N có nội dung yêu cầu ly hôn; chia tài sản, nợ chung; đơn yêu cầu độc lập yêu cầu về nợ. Căn cứ Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: bà N và ông H đều xác nhận về sống chung như vợ chồng vào năm 1985. Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 *"Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có*

hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết" và tại Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 có quy định: *"Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000"*. Theo quy định tại Điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định điều kiện kết hôn đối với Nam phải từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên. Căn cứ quy định pháp luật và thời điểm bà N và ông H về sống chung như vợ chồng vào năm 1985 thì bà N và ông H chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định, do đó hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân không hợp pháp. Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử không công nhận giữa bà N và ông H là vợ chồng.

[3] Về tài sản: Bà N rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản quyền sử dụng thửa đất số 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất số 298, diện tích 5.260m^2; thửa đất số 299, diện tích 4.440m^2 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp L, xã L, thị xã D và rút lại yêu cầu trả nợ số tiền 3.400.000 đồng; ông H cũng không yêu cầu chia tài sản nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu của bà N là tự nguyện, do đó căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản quyền sử dụng thửa đất số 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất số 298, diện tích 5.260m^2; thửa đất số 299, diện tích 4.440m^2 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp, xã L, thị xã D và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả nợ cho bà N số tiền 3.400.000 đồng.

[4] Đối với tài sản là nhà xây trên đất thuê của Nhà nước gồm 02 căn gồm: căn nhà ở diện tích 5,4m x 7,6m = 41,04m^2 và căn nhà tạm diện tích 6,8m x 5,7m = 38,76m^2 tọa lạc khóm 2, phường 1, thị xã D. Tại phiên tòa bà N và ông H đều thừa nhận là tài sản chung, việc bà N yêu cầu chia cho bà được hưởng toàn bộ là không có căn cứ, vì tài sản này là tài sản chung, tuy nhiên bà N đang sử dụng và hiện không có chỗ ở nào khác, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình giao cho bà N được quyền quản lý, sử dụng buộc bà N trả lại cho ông H ½ giá trị tài sản là 13.856.814 đồng.

[5] Về nợ: tại phiên tòa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D, bà C rút toàn bộ yêu cầu độc lập và bà N rút lại yêu cầu trả nợ số tiền 3.400.000 đồng, trả nợ Ngân hàng và bà C. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu độc lập, yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D yêu cầu bà N và ông Hùng trả tiền vay và xử lý tài sản thế chấp, đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà C yêu cầu bà N với ông H trả số tiền tổng cộng 26.100.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà N về yêu cầu trả nợ số tiền 3.400.000 đồng của bà N và trả nợ Ngân hàng và bà C.

[6] Về yêu cầu độc lập của bà N: Hội đồng xét xử xét thấy: bà N và ông H đều thừa nhận từ năm 2012 đến năm 2016 có mua gạo, cám của bà N. Tuy nhiên ông H nại ra ông không có trách nhiệm cùng bà N trả cho bà N số tiền 53.600.000 đồng là không có căn cứ, vì: ông H thừa nhận mua gạo, cám để phục vụ cho cuộc

sống chung của gia đình, lời trình bày của bà N là phù hợp với lời thừa nhận của bà N, bà N và ông D (con của bà N và ông H). Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà N và ông H có nghĩa vụ liên đới trả nợ như sau: Bà N trả cho bà N 26.800.000 đồng, ông Htrả cho bà N 26.800.000 đồng

[7] Về án phí: căn cứ khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, án phí được tính cụ thể như sau: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền 1.340.000 đồng (26.800.000 đồng x 5%) án phí nợ chung và 692.840 đồng án phí chia tài sản chung (13.856.814 đồng x 5%) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng theo lai thu số 0017623 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, như vậy bà N còn phải tiếp tục nộp 532.840 đồng. Ông H phải chịu số tiền 1.340.000 đồng (26.800.000 đồng x 5%) án phí nợ chung và 692.840 đồng án phí chia tài sản chung (13.856.814 đồng x 5%). Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D 6.368.750 đồng theo biên lai thu số 0002084 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải. Hoàn trả cho bà C 1.090.000 đồng theo lai thu số 0019559 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải. Hoàn trả cho bà N 1.340.000 đồng theo lai thu số 0019563 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà N chịu 1.491.0000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 6.500.000 đồng, như vậy bà N được hoàn trả lại số tiền 5.009.000 đồng và ông H chịu 1.491.0000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 244; Điều 235, 264, 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27, 37, 131, 59, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 427, 428, 438 và Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị N.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng căn nhà gỗ xây dựng, mái tol, vách lá, nền gạch tàu, diện tích 5,4m x 7,6m = 41,04m^2 và căn nhà gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng bê tông lót diện tích 6,8m x 5,7m = 38,76m^2 tọa lạc khóm 2, phường 1, thị xã D.

Buộc bà Nguyễn Thị N trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 13.856.814 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Trương Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H liên đới trả như sau: Bà Nguyễn Thị N trả cho Trương Thị N 26.800.000 đồng và ông Nguyễn Văn H trả cho bà Trương Thị N 26.800.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất thửa số 245, diện tích 4.340m^2; thửa đất số 298, diện tích 5.260m^2; thửa đất số 299, diện tích 4.440m^2 cùng tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp, xã L, thị xã D do hộ ông Nguyễn Văn H đứng tên quyền sử dụng đất và đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu trả nợ số tiền 3.400.000 đồng của bà Trương Thị N và yêu cầu trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và bà Nguyễn Thị C. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C.

6. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 1.340.000 đồng án phí nợ chung và 692.840 đồng án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng theo lai thu số 0017623 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, như vậy bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục nộp 532.840 đồng .

Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu số tiền 1.340.000 án phí nợ chung và 692.840 đồng án phí chia tài sản chung.

Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã D 6.368.750 đồng theo biên lai thu số 0002084 ngày 28/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C 1.090.000 đồng theo lai thu số 0019559 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải. Hoàn trả cho bà Trương Thị N 1.340.000 đồng theo lai thu số 0019563 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nsố tiền 3.518.000 đồng tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và số tiền 1.491.000 đồng khi Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải thu của ông Nguyễn Văn H số tiền 1.491.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 1.491.000 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TX. Duyên Hải;
- THADS TX. Duyên Hải;
- Đương sự;
- UBND xã, phường
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Truyền